

PHONG CÁCH HỌC TẬP NGOẠI NGỮ THỨ HAI – TIẾNG TRUNG QUỐC: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lưu Hón Vũ*

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh,
36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 05 tháng 08 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 07 tháng 09 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu phong cách học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh. Trên cơ sở lý thuyết về phong cách học tập của Reid (1984), chúng tôi tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi với 205 sinh viên. Kết quả cho thấy các loại phong cách học tập đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính, trong đó phong cách học tập thính giác là phong cách học tập được yêu thích nhất. Giới tính, thời gian học tập và vùng miền không ảnh hưởng đến phong cách học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc. Sinh viên càng có khuynh hướng phong cách học tập loại vận động sẽ có kết quả học tập càng cao.

Từ khoá: phong cách học tập, ngoại ngữ thứ hai, tiếng Trung Quốc, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Phong cách học tập (learning styles) là khuynh hướng của cá thể người học khi tiếp nhận, gia công và lưu trữ thông tin (Gass & Selinker, 2008). Thuật ngữ này được Herbert Thelen đưa ra vào năm 1954. Kể từ đó đến nay, phong cách học tập luôn là vấn đề được các nhà giáo dục học, tâm lý học, ngôn ngữ học quan tâm, nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu phát hiện, phong cách học tập là một trong những nhân tố chủ yếu dẫn đến sự khác biệt cá thể ở người học ngoại ngữ (Ellis, 1994).

Trong số các tài liệu mà chúng tôi thu thập được, hiện nay đã có một số công trình nghiên cứu về phong cách học tập tiếng

Trung Quốc của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc (Chen, 2015; Cheng, 2014; Wang, 2017; Wu, 2009), đồng thời cũng đã có một số thành quả nghiên cứu về động cơ, chiến lược, quan niệm học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc¹ (NN2-TQ) của sinh viên Việt Nam (Lưu, 2017, 2019, 2020). Song, nghiên cứu đề cập đến phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên Việt Nam nói riêng, sinh viên quốc tế nói chung vẫn còn rất hạn chế.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn tìm câu trả lời cho ba vấn đề sau: Thứ nhất, đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên như thế nào? Thứ hai, các nhân tố cá thể (giới tính, thời gian học tập, vùng miền) có ảnh hưởng như thế nào

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: luuhonvu@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4710>

¹ Ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc là ngoại ngữ

tự chọn dành cho sinh viên thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài (mã nhóm 72202), nhưng không học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (mã ngành 7220204).

đến phong cách học tập NN2-TQ? Thứ ba, mối quan hệ giữa kết quả học tập NN2-TQ với phong cách học tập NN2-TQ như thế nào?

2. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu của chúng tôi dựa theo lý thuyết về phong cách học tập của Reid (1984). Reid cho rằng, con người học tập thông qua những cảm quan khác nhau, mỗi người đều có những sở thích khác nhau về cảm quan học tập và phương thức học tập. Reid nhận thấy, có người thích học bằng thị giác, có người thích học bằng thính giác, có người thích học bằng xúc giác, có người thích học thông qua vận động, có người thích học theo nhóm, và có người thích học một mình. Do đó, Reid đã chia phong cách học tập thành 6 loại: loại thị giác (visual), loại thính giác (auditory), loại xúc giác (tactile), loại vận động (kinesthetic), loại nhóm (group) và loại cá nhân (individual).

Trong đó, người học có phong cách học tập loại thị giác là người học có khuynh hướng thích tiếp nhận thông tin thông qua các kích thích thị giác; người học có phong cách học tập loại thính giác là người học có khuynh hướng thích tiếp nhận thông tin thông qua các kích thích thính giác; người học có phong cách học tập loại xúc giác là người học có khuynh hướng thích được tiếp cận vấn đề thông qua đôi tay; người học có phong cách học tập loại vận động là người học có khuynh hướng thích được tiếp cận vấn đề thông qua các trải nghiệm vận động cơ thể của bản thân trên lớp; người học có phong cách học tập loại nhóm là người học có khuynh hướng thích học cùng người khác; người học có phong cách học tập loại cá nhân là người học có khuynh hướng thích học một mình.

Reid cũng chỉ ra rằng, người học có phong cách học tập loại thị giác sẽ dễ ghi nhớ thông tin khi có sự hỗ trợ của các tài liệu thị giác trực quan, sinh động; người học có phong cách học tập loại thính giác sẽ dễ ghi

nhớ thông tin thông qua đối thoại, thảo luận, hoặc giải thích bằng miệng; người học có phong cách học tập loại xúc giác yêu thích các hoạt động thực hành với các vật liệu trong phòng thí nghiệm, phòng mô hình; người học có phong cách học tập loại vận động không thích ngồi lâu một chỗ, rất thích các hoạt động trò chơi, đóng kịch trên lớp; người học có phong cách học tập loại nhóm rất thích giao lưu, hợp tác với bạn bè; người học có phong cách học tập loại cá nhân cho rằng học một mình sẽ mang lại hiệu quả cao hơn khi học với người khác.

Ngoài ra, Reid (1987) còn chia phong cách học tập làm ba cấp độ: phong cách học tập chính (major learning style) có Mean ≥ 13.5 , phong cách học tập phụ (minor learning style) có Mean từ 11.5 đến 13.49, phong cách học tập tiêu cực (negative learning style) có Mean ≤ 11.49 .

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu là 205 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (BUH). Các sinh viên này hiện đang học NN2-TQ. Về giới tính, có 21 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 10.2%) và 184 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 89.8%). Về thời gian học tập, có 98 sinh viên năm 2 (chiếm tỉ lệ 47.8%) và 107 sinh viên năm 3 (chiếm tỉ lệ 52.2%). Về vùng miền, có 11 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Bắc (chiếm tỉ lệ 5.4%), 104 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Trung (chiếm tỉ lệ 50.7%) và 90 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Nam (chiếm tỉ lệ 43.9%). Về tuổi tác, sinh viên có độ tuổi thấp nhất là 19 tuổi, độ tuổi cao nhất là 24 tuổi, độ tuổi trung bình là 20.63 tuổi.

3.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Bảng khảo sát phong cách học tập (Perceptual Learning Style Preference Questionnaire) của Reid (1984) là bảng khảo

sát được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, vì phạm vi được đề cập rộng, số lượng câu hỏi vừa phải (Wintergerst và cộng sự, 2003). Trên cơ sở bảng khảo sát này, chúng tôi đã tiến hành điều chỉnh một số nội dung để phù hợp với việc khảo sát phong cách học tập tiếng Trung Quốc nói chung, NN2-TQ nói riêng.

Bảng khảo sát gồm 30 câu, xoay quanh các nội dung: phong cách học tập loại thị giác (các câu Q6, Q10, Q12, Q24, Q29), phong cách học tập loại thính giác (các câu Q1, Q7, Q9, Q17, Q20), phong cách học tập loại xúc giác (các câu Q11, Q14, Q16, Q22, Q25), phong cách học tập loại vận động (các câu Q2, Q8, Q15, Q19, Q26), phong cách học tập loại nhóm (các câu Q3, Q4, Q5, Q21, Q23) và phong cách học tập loại cá nhân (các câu Q13, Q18, Q27, Q28, Q30). Bảng khảo sát sử dụng thang đo năm bậc của Likert từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”.

3.3. Quá trình khảo sát

Chúng tôi tiến hành khảo sát vào tháng 6 năm 2020 tại Khoa Ngoại ngữ BUH. Trước khi phát phiếu khảo sát, chúng tôi thông báo với sinh viên kết quả điều tra này không ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, hi vọng sinh viên căn cứ vào tình hình thực tế của bản thân trả lời đầy đủ tất cả các câu hỏi có trong phiếu. Tổng số phiếu phát ra 205 phiếu, tổng số phiếu thu vào 205 phiếu, tỉ lệ thu vào 100%. Tất cả các phiếu thu vào đều là phiếu hợp lệ, đạt tỉ lệ 100%.

3.4. Công cụ phân tích số liệu

Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 25.0) để thống kê, phân tích số liệu mà chúng tôi thu thập được, cụ thể là các thống kê mô tả, kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent – samples T-test), kiểm định phương sai một nhân tố (oneway ANOVA) và phân tích tương quan Pearson.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ

Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh BUH như sau (xem bảng 1):

Bảng 1

Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ

Phong cách học tập	Mean	SD
Loại thị giác	17.80	2.966
Loại thính giác	21.50	2.725
Loại xúc giác	18.62	3.324
Loại vận động	20.54	3.144
Loại nhóm	19.95	3.523
Loại cá nhân	15.00	4.248

Bảng 1 cho thấy, các loại phong cách học tập của sinh viên tham gia điều tra có Mean từ 15.00 đến 21.50 (> 13.5), với độ lệch chuẩn SD tương đối thấp (từ 2.725 đến 4.248), điều này đồng nghĩa các loại phong cách học tập của sinh viên đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính. Thứ tự từ cao xuống thấp của sáu loại phong cách học tập là: loại thính giác > loại vận động > loại nhóm > loại xúc giác > loại thị giác > loại cá nhân. Qua đó cho thấy, sinh viên thích sử dụng nhiều phong cách học tập khác nhau trong quá trình học tập NN2-TQ, trong đó ba phong cách học tập sinh viên yêu thích nhất là loại thính giác, loại vận động và loại nhóm, phong cách học tập sinh viên không thích nhất là phong cách học tập loại cá nhân.

Kết quả này có những điểm tương đồng và dị biệt với kết quả nghiên cứu về phong cách học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Thái Lan (Fang, 2013) Giống như sinh viên Thái Lan, sinh viên NN2-TQ cũng thích nhất là phong cách học tập loại thính giác, và không thích nhất là phong cách học tập loại thị giác và loại cá nhân. Song, sinh viên NN2-TQ còn yêu thích phong cách học tập loại vận động, điều này khác với sinh viên Thái Lan.

Kết quả này cũng có những điểm tương đồng và dị biệt với kết quả nghiên cứu về phong cách học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Indonesia (Yin, 2019). Giống như sinh viên Indonesia, sinh viên NN2-TQ cũng thích nhất là phong cách học tập loại thính giác và loại vận động, và không thích nhất là phong cách học tập loại cá nhân. Song, sinh viên NN2-TQ còn không thích phong cách học tập loại thị giác, điều này khác với sinh viên Indonesia.

Sinh viên NN2-TQ tại BUH thích phong cách học tập loại thính giác, phong cách học tập loại vận động và phong cách học tập loại nhóm. Điều này có thể có liên quan đến phương pháp giảng dạy NN2-TQ tại BUH hiện nay – kết hợp giữa phương pháp đối chiếu Việt – Trung và phương pháp giao tiếp. Giảng viên tiến hành đối chiếu Việt – Trung trong giảng dạy từ vựng và ngữ pháp tiếng Trung Quốc, giúp sinh viên hiểu về cách dùng từ và cấu trúc tiếng Trung Quốc, từ đó mô phỏng, luyện tập các điểm ngôn ngữ này. Sau đó, giảng viên yêu cầu sinh viên chia nhóm, sử dụng từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc đã học, thực hiện các

Bảng 2

Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ theo giới tính

Phong cách học tập	Giới tính	Mean	SD	t	p
Loại thị giác	Nam	17.62	3.442	-0.294	0.769
	Nữ	17.82	2.917		
Loại thính giác	Nam	21.00	3.194	-0.883	0.378
	Nữ	21.55	2.671		
Loại xúc giác	Nam	19.05	3.694	0.622	0.535
	Nữ	18.57	3.287		
Loại vận động	Nam	20.38	3.918	-0.246	0.806
	Nữ	20.56	3.056		
Loại nhóm	Nam	20.10	3.032	0.204	0.839
	Nữ	19.93	3.582		
Loại cá nhân	Nam	14.95	4.555	-0.054	0.957
	Nữ	15.01	4.225		

hoạt động đóng vai, biểu diễn tại lớp.

Sinh viên NN2-TQ tại BUH cũng giống như sinh viên Thái Lan, sinh viên Indonesia đều không thích nhất là phong cách học tập loại cá nhân, điều này có thể có liên quan đến văn hoá phương Đông. Trong văn hoá phương Đông, ý thức thuộc về cộng đồng và gần gũi với người thân mạnh mẽ hơn nhiều so với văn hóa phương Tây. Ở phương Đông, mọi người gần như biết hết tên của hàng xóm sống xung quanh mình. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên NN2-TQ tại BUH không thích nhất là phong cách học tập loại cá nhân.

4.2. Ảnh hưởng của các nhân tố cá thể đối với phong cách học tập NN2-TQ

4.2.1. Ảnh hưởng của giới tính đối với phong cách học tập NN2-TQ

Trong số sinh viên tham gia khảo sát, có 21 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 10.2%) và 184 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 89.8%). Đặc điểm phong cách học tập của sinh viên nam và sinh viên nữ như sau (xem bảng 2):

Bảng 2 cho thấy, các loại phong cách học tập của sinh viên nam và sinh viên nữ có Mean từ 14.95 đến 21.55 (> 13.5), nghĩa là các loại phong cách học tập của sinh viên nam và sinh viên nữ đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính. Thứ tự từ cao xuống thấp của sáu loại phong cách học tập của sinh viên nam giống với sinh viên nữ, đều là: loại thính giác > loại vận động > loại nhóm > loại xúc giác > loại thị giác > loại cá nhân.

Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập ở các loại phong cách học tập giữa sinh viên nam và sinh viên nữ đều cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0.05$). Điều này đồng nghĩa là, giới tính không ảnh

hưởng đến phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Yang (2012) và Yin (2019), nhưng không giống với kết quả nghiên cứu của Chen (2015).

4.2.2. Ảnh hưởng của thời gian học đối với phong cách học tập NN2-TQ

Trong số sinh viên tham gia khảo sát, có 98 sinh viên năm 2 (chiếm tỉ lệ 47.8%) và 107 sinh viên năm 3 (chiếm tỉ lệ 52.2%). Chúng tôi chọn sinh viên ở hai cấp lớp này là vì trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của BUH các học phần NN2 – TQ chỉ được phân bổ vào năm 2 và năm 3. Mức độ các loại phong cách học tập của sinh viên thuộc hai nhóm trên như sau (xem bảng 3):

Bảng 3

Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ theo thời gian học

Phong cách học tập	Cấp lớp	Mean	SD	t	p
Loại thị giác	Năm 2	17.85	3.322	0.214	0.831
	Năm 3	17.76	2.613		
Loại thính giác	Năm 2	21.83	2.796	1.661	0.098
	Năm 3	21.20	2.637		
Loại xúc giác	Năm 2	18.78	3.489	0.642	0.522
	Năm 3	18.48	3.175		
Loại vận động	Năm 2	20.76	3.464	0.931	0.353
	Năm 3	20.35	2.822		
Loại nhóm	Năm 2	19.70	3.824	-0.942	0.347
	Năm 3	20.17	3.226		
Loại cá nhân	Năm 2	15.37	4.618	1.186	0.237
	Năm 3	14.66	3.870		

Bảng 3 cho thấy, các loại phong cách học tập của sinh viên năm 2 và sinh viên năm 3 có Mean từ 14.66 đến 21.83 (> 13.5), điều này cho thấy các loại phong cách học tập của sinh viên năm 2 và sinh viên năm 3 đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính. Thứ tự từ cao xuống thấp của sáu loại phong cách học tập của sinh viên năm 2 giống với sinh viên năm 3, đều là: loại thính giác > loại vận động

> loại nhóm > loại xúc giác > loại thị giác > loại cá nhân.

Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập ở các loại phong cách học tập giữa sinh viên năm 2 và sinh viên năm 3 đều cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0.05$). Qua đó có thể thấy, thời gian học không ảnh hưởng đến phong cách học tập

NN2-TQ của sinh viên. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Yang (2012) và Fang (2013), nhưng không giống với kết quả nghiên cứu của Chen (2015).

4.2.3. Ảnh hưởng của vùng miền đối với phong cách học tập NN2-TQ

Trong số sinh viên tham gia khảo sát,

Bảng 4

Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ theo vùng miền

Phong cách học tập	Vùng miền	Mean	SD	F	p
Loại thị giác	Bắc	17.18	1.401	1.779	0.171
	Trung	17.49	3.147		
	Nam	18.23	2.852		
Loại thính giác	Bắc	20.73	2.533	0.725	0.486
	Trung	21.67	2.711		
	Nam	21.39	2.771		
Loại xúc giác	Bắc	18.18	2.316	0.146	0.865
	Trung	18.58	3.524		
	Nam	18.72	3.212		
Loại vận động	Bắc	19.45	2.544	0.851	0.428
	Trung	20.72	3.182		
	Nam	20.47	3.167		
Loại nhóm	Bắc	19.36	3.009	0.632	0.533
	Trung	19.75	3.297		
	Nam	20.24	3.832		
Loại cá nhân	Bắc	14.00	2.864	0.483	0.617
	Trung	14.89	4.340		
	Nam	15.24	4.296		

Bảng 4 cho thấy, các loại phong cách học tập của sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Bắc, sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Trung và sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Nam có Mean từ 14.00 đến 21.67 (> 13.5), có thể thấy các loại phong cách học tập của sinh viên đến từ ba miền đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính. Thứ tự từ cao đến thấp của sáu loại phong cách học tập

có 11 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Bắc (chiếm tỉ lệ 5.4%), 104 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Trung (chiếm tỉ lệ 50.7%) và 90 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Nam (chiếm tỉ lệ 43.9%). Mức độ các loại phong cách học tập của sinh viên thuộc ba nhóm trên như sau (xem bảng 4):

của sinh viên đến từ ba miền giống nhau, đều là: loại thính giác > loại vận động > loại nhóm > loại xúc giác > loại thị giác > loại cá nhân.

Kết quả kiểm định phương sai một nhân tố ở các loại phong cách học tập giữa sinh viên ba miền đều không có sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0.05$). Điều này có nghĩa là, vùng miền không ảnh hưởng đến phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên.

4.3. Mối quan hệ giữa kết quả học tập và phong cách học tập NN2-TQ

Chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích tương quan Pearson để kiểm định

Bảng 5

Phân tích tương quan giữa kết quả học tập và phong cách học tập NN2-TQ

	Loại thị giác	Loại thính giác	Loại xúc giác	Loại vận động	Loại nhóm	Loại cá nhân
Kết quả học tập	r = 0.019 p = 0.784	r = 0.023 p = 0.749	r = 0.054 p = 0.445	r = 0.174 p = 0.013	r = 0.028 p = 0.687	r = 0.108 p = 0.123

Bảng 5 cho thấy, tồn tại mối tương quan thuận giữa kết quả học tập và phong cách học tập loại vận động ($p < 0.05$). Qua đó cho thấy, sinh viên càng thích phong cách học tập loại vận động thì có kết quả học tập càng cao, ngược lại sinh viên càng không thích phong cách học tập loại vận động thì có kết quả học tập càng thấp. Có thể nói, kết quả học tập chịu ảnh hưởng nhất định bởi phong cách học tập loại vận động của sinh viên NN2-TQ. Nói cách khác, sinh viên càng có khuynh hướng phong cách học tập loại vận động sẽ có kết quả học tập càng cao.

5. Kết luận và kiến nghị

Các loại phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh BUH đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính, có thứ tự từ cao xuống thấp lần lượt là: loại thính giác > loại vận động > loại nhóm > loại xúc giác > loại thị giác > loại cá nhân. Các nhân tố cá thể (giới tính, thời gian học tập và vùng miền) không ảnh hưởng đến phong cách học tập của sinh viên. Kết quả học tập chịu ảnh hưởng bởi phong cách học tập của sinh viên, sinh viên càng có khuynh hướng phong cách học tập loại vận động sẽ có kết quả học tập càng cao.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, sinh viên có mức độ yêu thích phong cách học tập loại thị giác không

mối tương quan giữa kết quả học tập và phong cách học tập NN2-TQ. Kết quả như sau (xem bảng 5):

cao, điều này ảnh hưởng đến việc phát triển kỹ năng đọc, viết tiếng Trung Quốc của họ, vì vậy giảng viên cần bổ sung sử dụng các tài liệu về thị giác trong quá trình giảng dạy. Bên cạnh việc giảng dạy theo phương pháp hiện nay, giảng viên nên kết hợp trình chiếu bài giảng bằng powerpoint hoặc các hình thức đa phương tiện khác, với các hình ảnh trực quan, sinh động để làm phong phú thêm bài giảng.

Thứ hai, sinh viên có mức độ yêu thích phong cách học tập loại thính giác cao nhất, điều này rất hữu ích cho việc phát triển kỹ năng nghe, nói tiếng Trung Quốc của họ. Giảng viên có thể phát huy hơn nữa sở trường này của sinh viên thông qua việc sử dụng các đoạn ghi âm bài khoá của người bản ngữ khi tiến hành thuyết giảng bài khoá.

Thứ ba, sinh viên có mức độ yêu thích phong cách học tập loại vận động càng cao thì có kết quả học tập càng cao, vì vậy giảng viên cần chú trọng phát triển phong cách học tập loại vận động cho sinh viên NN2-TQ. Giảng viên nên thường xuyên chia nhóm đóng vai, biểu diễn, tổ chức các trò chơi liên quan đến các điểm ngôn ngữ của bài giảng, qua đó giúp sinh viên hiểu và biết cách dùng từ, cấu trúc ngữ pháp trong bài vừa học. Giảng viên cũng nên thường xuyên khích lệ sinh viên có kết quả học tập không cao tích cực tham gia các hoạt động vận động nhóm, từ đó giúp tăng cường sự tự tin, khắc phục tình trạng tâm lý tiêu cực trong hoạt động học tập.

Tài liệu tham khảo

- Chen, T. X. (2015). Meiguo daxue Hanyu xuexizhe xuexi fengge qingxiangxing yanjiu – Yi Meiguo Nankaluolaina Daxue he Zuozhiya Zhouli Daxue wei li. *Bijiao Jiaoyu Yanjiu*, 37(12), 16-23. doi:CNKI:SUN:BJJY.0.2015-12-003
- Cheng, Zh. J. (2014). Jiyu SPSS ruanjian de Hanyu chu gaoji liuxuesheng xuexi fengge de duibi yanjiu. *Xiandai Yuwen (Yuyan yanjiuban)*, (12), 67-71. doi:CNKI:SUN:YWLY.0.2014-12-022
- Ellis, R. (1994). *The study of second language acquisition*. Oxford University Press.
- Fang, M. (2013). *Taiguo xuesheng Hanyu xuexi fengge ji qi xuexi xiaoguo yanjiu* [Master's thesis, Shanghai Shifan Daxue]. CNKI.
- Gass, S., & Selinker, L. (2008). *Second language acquisition: An introductory course* (3rd Edition). Routledge.
- Luu, H. V. (2017). Động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 33(2), 146-154. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4148>
- Luu, H. V. (2019). Chiến lược học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh. Trong Hội Ngôn ngữ học Việt Nam (Ed.), *Ngôn ngữ Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển* (tr. 1017-1024). Nhà xuất bản Dân trí.
- Luu, H. V. (2020). Quan niệm học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 36(5), 137-150. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4614>
- Reid, J. M. (1984). Perceptual learning style preference questionnaire. In J. M. Reid (Ed.), *Learning styles in the ESL/EFL classroom* (pp. 202-204). Heinle & Heinle Publishers.
- Reid, J. M. (1987). The learning style preferences of ESL Students. *TESOL Quarterly*, 21(1), 87-110. <https://doi.org/10.2307/3586356>
- Wang, X. Y. (2017). Hanyu xuexi fengge diaocha yanjiu – Yi Shanghai Jiaotong Daxue Hanyu Huoji Jiaoyu Zhongxin liuxuesheng wei li. *Xiandai Yuwen (Xueshu zongheban)*, (06), 142-146. doi:CNKI:SUN:YWCZ.0.2017-06-055
- Wintergerst, A. C., DeCapua, A., & Verna, M. A. (2003). Conceptualizing Learning Style Modalities for ESL/EFL Students. *System*, 31(1), 85-106. [https://doi.org/10.1016/S0346-251X\(02\)00075-1](https://doi.org/10.1016/S0346-251X(02)00075-1)
- Wu, S. N. (2009). Xiongyali xuesheng de xuexi fengge ji qi dui Hanyu ketang huodong pianhao de yingxiang. *Guoji Hanyu Jiaoyu*, (04), 51-60. doi:CNKI:SUN:GHJY.0.2009-04-009
- Yang, Zh. L. (2012). *Chengong Hanyu xuexizhe de xuexi celue ji xuexi fengge yanjiu* [Master's thesis, Shandong Daxue]. CNKI.
- Yin, J. Y. (2019). *Yini lai Hua liuxuesheng Hanyu xuexi fengge yu chengji xiangguanxing yanjiu – Yi Shanghai Waiguoyu Daxue wei li* [Master's thesis, Shanghai Waiguoyu Daxue]. CNKI.

Q22	Khi làm một số vật phẩm (như mặt nạ, lồng đèn...), tôi sẽ ghi nhớ tốt hơn những điều được học.	1	2	3	4	5
Q23	Tôi thích học với những người khác.	1	2	3	4	5
Q24	So với việc nghe giảng, việc tự đọc sách sẽ giúp tôi học tốt hơn.	1	2	3	4	5
Q25	Tôi thích tham gia các hoạt động, trò chơi trên lớp.	1	2	3	4	5
Q26	Khi tham gia các hoạt động có liên quan, tôi sẽ học tốt hơn.	1	2	3	4	5
Q27	Trên lớp, tôi không thích học theo nhóm.	1	2	3	4	5
Q28	Tôi thích tự mình hoàn thành các nhiệm vụ học tập.	1	2	3	4	5
Q29	So với việc nghe giảng viên giảng, tôi sẽ học được nhiều hơn thông qua việc đọc sách.	1	2	3	4	5
Q30	Tôi thích học một mình.	1	2	3	4	5

LEARNING STYLES OF CHINESE AS A SECOND FOREIGN LANGUAGE: A CASE OF ENGLISH-MAJORED STUDENTS AT BANKING UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY

Luu Hon Vu

*Faculty of Foreign Languages, Banking University HCMC,
36 Ton That Dam, District 1, Ho Chi Minh city, Vietnam*

Abstract: This article studies the learning styles of Chinese as a second foreign language of English-majored students at Banking University of Ho Chi Minh City. Based on Reid's learning style theory (1984), we conducted a questionnaire survey with 205 students. The results show that students' learning styles all belong to the main learning styles, in which students prefer the auditory learning style. Gender, time spent studying Chinese and regions do not affect students' learning styles. Students of younger ages will prefer the auditory learning style. The more students are inclined to kinesthetic type of learning, the higher their academic performance will be.

Keywords: learning style, second foreign language, Chinese, English-majored students, Banking University HCMC